

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN TÍN DỤNG HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ

ThS. Nguyễn Quốc Nghi
Đại học Cần Thơ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Đặc biệt, DNNVV có vai trò quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng quản trị doanh nghiệp và thúc đẩy đổi mới. Bên cạnh đó, DNNVV còn xây dựng một hệ thống sản xuất công nghiệp linh hoạt, với mối liên kết chặt chẽ, khai thác và huy động mọi tiềm năng của các địa phương tạo ra một thị trường cạnh tranh lành mạnh và những tác động lan tỏa tích cực đối với nền kinh tế. Do đó, việc đẩy mạnh công tác hỗ trợ phát triển DNNVV, đặc biệt hỗ trợ tín dụng (HTTD) được xem là phương tiện có hiệu quả trong việc huy động vốn cũng như các nguồn lực khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Tp. Cần Thơ là trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là nơi tập trung số lượng các doanh nghiệp đông nhất ĐBSCL, với 3.125 doanh nghiệp [GSO, 2010], trong đó DNNVV chiếm hơn 97%. Trong thời gian qua, mặc dù DNNVV ở Tp. Cần Thơ đã có nhiều bước phát triển quan trọng giữ vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế của thành phố nhưng thực tế vẫn gặp nhiều khó khăn về vốn. Vừa qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định 56/2009/NĐ-CP về giải pháp hỗ trợ DNNVV nhằm khắc phục những hạn chế của Nghị định 90/2001/NĐ-CP và Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 5/5/2010 về việc triển khai thực hiện Nghị định 56/NĐ-CP. Theo đó, các doanh nghiệp này được sự hỗ trợ thông tin, thị trường, đào tạo, khoa học công nghệ, đặc biệt là HTTD. Tuy nhiên, sau hơn một năm ra đời thì Nghị định trên vẫn chưa thực sự đi vào cuộc sống. Riêng tại Tp. Cần Thơ, vấn đề tiếp cận chính sách HTTD của nhà nước đối với các DNNVV hết sức khó khăn. Do đó, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ (TDHT) của DNNVV rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp tài liệu bổ ích cho các cơ quan hữu quan trong việc triển khai chính sách HTTD đối với DNNVV ở Tp. Cần Thơ nói riêng và cả nước nói chung.

Phương pháp nghiên cứu

Cuộc khảo sát được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 6/2010 đến tháng 8/2010 với đối tượng được chọn là những DNNVV ở Tp. Cần Thơ. Tổng số DNNVV được điều tra là 389 doanh nghiệp, trong đó có 108 DNNVV được HTTD của Chính phủ và 281 DNNVV không được HTTD. Những thông tin điều tra bao gồm: thông tin cơ bản về doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, số lao động, giá trị tài sản cố định, nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận, thời gian hoạt động, tiếp cận chính sách HTTD, ... Những đối tượng được lựa chọn phỏng vấn là chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc/phó giám đốc, trưởng phòng hay kế toán trưởng. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng một số thông tin thứ cấp từ Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư của Tp. Cần Thơ.

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ việc phân tích số liệu. Phương pháp thống kê

mô tả các chỉ tiêu như số trung bình, tần suất, tỷ lệ ... được sử dụng để phân tích thực trạng tiếp cận chính sách HTTD của DNNVV. Phân tích hồi qui logistic được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của DNNVV ở Tp. Cần Thơ.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thực trạng tiếp cận nguồn TDHT của các DNNVV ở Tp. Cần Thơ

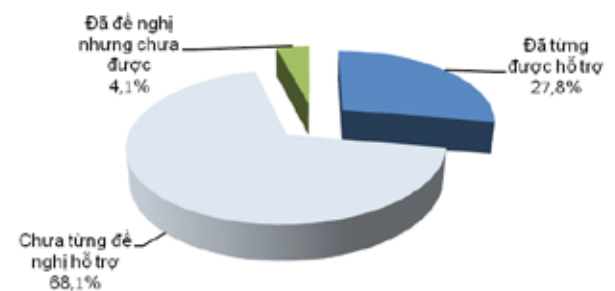
Hiện nay, DNNVV ở nước ta nói chung và DNNVV ở Tp. Cần Thơ nói riêng đang gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức. Các doanh nghiệp khát vốn đầu tư nhưng lại không biết tìm vốn ở đâu. Theo các chuyên gia, DNNVV có thể tìm đến các nguồn vốn trả chậm, vốn vay liên doanh liên kết, hay tìm vốn qua công ty cho thuê tài chính, các quỹ TDHT. Doanh nghiệp cũng có thể



tiếp cận nguồn vốn thông qua các tổ chức phi tài chính, cụ thể là vay cá nhân từ thân, bạn bè, đây là một nguồn vốn an toàn, ít rủi ro nhưng khó đáp ứng được nhu cầu vốn lớn, khó phục vụ các dự án đầu tư lâu dài và đôi khi doanh nghiệp phải trả lãi suất cao hơn nhiều lần so với lãi suất ngân hàng để phục vụ cho nhu cầu trước mắt và cấp bách của mình. Do đó, để chắc chắn có được nguồn vốn cần thiết, doanh nghiệp thường vẫn phải tìm đến các ngân hàng thương mại, vì hiện nay nhiều ngân hàng có chương trình tài trợ cho DNNVV theo các chính sách hỗ trợ của Chính phủ.

Theo kết quả điều tra của Cục phát triển DNNVV - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ có 1/3 DNNVV có khả năng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng; 1/3 khó tiếp cận và 1/3 không tiếp cận được. Riêng đối với các DNNVV ở Tp. Cần Thơ, kết quả nghiên cứu cho thấy, có 27,8% doanh nghiệp đã từng được HTTD qua các ngân hàng thương mại, trong số đó, hình thức chủ yếu là hỗ trợ lãi suất (53,8%). Cũng theo kết quả khảo sát, trung bình mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ 1,85 lần với giá trị khoảng 1,7 tỷ đồng. Con số này rất thấp so với nhu cầu cần có của các doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như cải tiến công nghệ, mở rộng quy mô doanh nghiệp.

Hình 1 : Tỷ lệ DNNVV tiếp cận nguồn TDHT ở Tp. Cần Thơ



Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, có sự khác biệt lớn trong việc tiếp cận chính sách HTTD theo qui mô doanh nghiệp. Khả năng tiếp cận chính sách HTTD của các doanh nghiệp có qui mô càng cao thì khả năng tiếp cận nguồn TDHT càng nhiều. Cụ thể, có 43,8% doanh nghiệp vừa trong mẫu khảo sát được HTTD, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp có qui mô nhỏ được nhận hỗ trợ là 33,1% và tỷ lệ này đối với doanh nghiệp siêu nhỏ là 23,2%. Lý do vẫn là vấn đề liên quan đến tài sản thế chấp, bởi các doanh nghiệp có qui mô nhỏ theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP phải có từ 20 tỷ trở lên (trừ doanh nghiệp thương mại – dịch vụ thì từ 10 tỷ) nên quy mô về vốn hay tài sản đều lớn hơn nhiều so với doanh nghiệp siêu nhỏ, do

đó khả năng tiếp cận chính sách HTTD cao hơn so với các doanh nghiệp siêu nhỏ.

Bảng 1. Khả năng tiếp cận HTTD theo qui mô doanh nghiệp

HTTD	Qui mô		
	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa
Không được hỗ trợ	76,8	66,9	56,2
Được hỗ trợ	23,2	33,1	43,8
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra trực tiếp của tác giả, năm 2010

Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của DNNVV ở Tp. Cần Thơ

Trước khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của DNNVV ở Tp. Cần Thơ, tác giả đã sử dụng một số công cụ thống kê tiến hành kiểm tra tính hợp lý của các biến số trong mô hình. Kết quả cho thấy các biến được đưa vào mô hình là hoàn toàn phù hợp. Do giới hạn của quy mô bài viết, tác giả chỉ trình bày kết quả phân tích cuối cùng của mô hình hồi quy logistic. Căn cứ vào các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố liên quan của Lê Khương Ninh và Tống Văn Thắng (2008), Võ Thành Danh (2008), Nguyễn Quốc Nghi (2010). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình có dạng:

$$\log_e \left[\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5 + B_6X_6 + B_7X_7 + B_8X_8$$

Trong đó: Y là biến tiếp cận nguồn TDHT của DNNVV và được đo lường bằng hai giá trị 1 và 0 (1 là có nhận HTTD, 0 là chưa nhận được HTTD). Các biến X₁, X₂, X₃, X₄, X₅, X₆, X₇, X₈ là các biến độc lập (biến giải thích).

Bảng 2. Diễn giải các biến độc lập trong mô hình phân tích hồi qui logistic

Biến	Diễn giải	Dấu kỳ vọng
X1	Số năm hoạt động của doanh nghiệp	+
X2	Biến giải: nhận giá trị 1 nếu chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng/dại học trở lên và có giá trị 0 nếu chưa có	+
X3	Nhận giá trị 1 nếu là doanh nghiệp siêu nhỏ, giá trị 2 nếu doanh nghiệp nhỏ và giá trị 3 nếu là doanh nghiệp vừa	+
X4	Biến giải: nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và nhận giá trị 0 nếu thuộc lĩnh vực khác	+
X5	Tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp	+
X6	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	+
X7	Biến giải: nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có mối quan hệ với Hiệp hội, tổ chức tín dụng, chủ doanh nghiệp khác và có trị 0 nếu nếu không có	+
X8	Biến giải: nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có vay từ các nguồn khác và có giá trị 0 nếu doanh nghiệp không có vay từ các nguồn khác	-

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình logistic

Biến số	Hệ số (B)	Hệ số Exp (B)	Mức ý nghĩa (Sig.)
Hằng số	-17,326	0,000	0,000
Tuổi của doanh nghiệp	X1 0,035	1,035	0,381
Trình độ học vấn	X2 2,717	15,129	0,000
Qui mô doanh nghiệp	X3 3,633	37,837	0,000
Lĩnh vực sản xuất kinh doanh	X4 2,005	7,423	0,000
Tốc độ tăng doanh thu	X5 0,013	1,013	0,022
Tỷ suất lợi nhuận	X6 0,298	1,347	0,825
Quan hệ xã hội	X7 2,252	9,507	0,000
Vay khác	X8 -0,453	0,636	0,349
Sig.		0,000	
-2 Log likelihood		122,287	
Cox & Snell R Square		0,580	
Nagelkerke R Square		0,836	

Nguồn: Kết quả điều tra trực tiếp của tác giả, năm 2010

Sử dụng phần mềm SPSS để chạy mô hình hồi qui logistic cho kết quả như sau: (i) Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp tổng quát có mức ý nghĩa quan sát Sig. = 0,000 nên hoàn toàn có thể bác bỏ giả thuyết H₀, nghĩa là có tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa các biến trong mô hình với khả năng tiếp cận nguồn TDHT của doanh nghiệp. (ii) Giá trị - 2LL = 122,287 thể hiện mức độ phù hợp của mô hình tổng thể. (iii) Mức độ dự báo trùng của toàn bộ mô hình là 94,8%.

Thông qua phân tích hồi qui logistic cho thấy, trong các biến độc lập đưa vào mô hình thì có 3 biến không có ý nghĩa về mặt thống kê, đó là biến tuổi của doanh nghiệp (Sig. = 0,381), biến tỷ suất lợi nhuận (Sig. = 0,825) và biến vay khác (Sig. = 0,349), các biến còn lại có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu và được giải thích như sau:

Biến trình độ học vấn có hệ số dương là 2,717 ở mức ý nghĩa 1% cho thấy, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp là một yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của nhà nước. Khi trình độ học vấn càng cao, các chủ doanh nghiệp càng thông hiểu các thể chế, quy định cũng như các chính sách hỗ trợ của Chính phủ ban hành có liên quan đến trợ giúp phát triển DNNVV. Biến qui mô doanh nghiệp cũng là một biến có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của Chính phủ đối với các DNNVV ở Tp. Cần Thơ với mức ý nghĩa 1%, hệ số (B) của biến này là 3,633 chứng tỏ biến này có mức ảnh hưởng lớn nhất đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có quy mô càng lớn nghĩa là có tầm hoạt động sản xuất kinh doanh lớn, có nhiều mối quan hệ xã hội và khả năng tiếp cận các thông tin nhanh thì nắm bắt tình hình hoạt động trên thị trường, cũng như các quy định, chính sách hỗ trợ của Chính phủ giúp DNNVV phát triển tốt hơn.



Tương tự, biến lĩnh vực sản xuất kinh doanh cũng có hệ số dương với mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy, nếu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng thì khả năng tiếp cận nguồn TDHT sẽ cao hơn. Vấn đề này có thể được giải thích vì doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng thường có những điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn TDHT hơn các lĩnh vực khác, như: giá trị tài sản cố định, số lượng lao động... Bên cạnh đó, biến tốc độ tăng doanh thu cũng là biến có hệ số dương ở mức ý nghĩa 5%, chứng tỏ tốc độ tăng doanh thu cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của DNNVV. Những doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng doanh thu càng cao thì doanh nghiệp càng có nhiều cơ hội kinh doanh, mở rộng đầu tư hơn các doanh nghiệp khác, những dự án kinh doanh có hiệu quả sẽ là minh chứng cần thiết cho việc tiếp cận nguồn TDHT của nhà nước. Ngoài ra, biến quan hệ xã hội cũng có hệ số dương với mức ý nghĩa 1%, chứng tỏ đây là nhân tố ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của DNNVV. Khi chủ doanh nghiệp có mối quan hệ với hiệp hội, tổ chức tín dụng sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin, thông tin cũng chính xác và đáng tin cậy hơn. Do đó, những chủ doanh nghiệp có mối quan hệ xã hội rộng đều nắm bắt các thông tin chính sách và các chương trình hỗ trợ DNNVV của nhà nước khá tốt.

Kết luận

Từ những số liệu được thu thập của 389 DNNVV ở Tp. Cần Thơ, đồng thời áp dụng mô hình phân tích hồi qui logistic, nghiên cứu đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của DNNVV ở Tp. Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khả năng tiếp cận nguồn TDHT của DNNVV tỷ lệ thuận với các nhân tố: trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tốc độ tăng trưởng doanh thu, các mối quan hệ xã hội. Trong đó, quan hệ xã hội là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn TDHT của DNNVV ở Tp. Cần Thơ■

Tài liệu tham khảo

1. Võ Thành Danh (2008), *Khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp tư nhân ở đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 367, năm 2008.
2. Nguyễn Quốc Nghi và Trần Hoài Phương (2009), *Thực trạng và giải pháp marketing cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Tp.Cần Thơ*, Tạp chí Phát triển kinh tế, số 223, năm 2009.
3. Nguyễn Quốc Nghi và Nguyễn Hữu Tâm (2010), *Ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp ở Tp.Cần Thơ: thực trạng và khuyến nghị*, Tạp chí Thương mại, số 22, năm 2010.
4. Lê Khương Ninh, Tống Văn Thắng (2008), *Quyết định vay vốn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 365, năm 2008.